

**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG VÀ DU LỊCH KỲ QUAN ĐÔNG DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG VÀ DU LỊCH KỲ QUAN ĐÔNG DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INDOCHINA WONDER TRAVEL AND MEDIA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108851535

**3. Ngày thành lập:** 02/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3 Số 7 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912030833

Fax:

Email: [info@indochinawondertravel.com](mailto:info@indochinawondertravel.com) Website: [indochinawondertravel.com](http://indochinawondertravel.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                                                                          | 4513     |
| 2.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                     | 4781     |
| 3.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                      | 4921     |
| 4.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                  | 4931     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, vận tải khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch | 4932     |
| 6.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa.                                                                                                             | 4933     |
| 7.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                | 5021     |
| 8.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                  | 5022     |
| 9.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                          | 5210     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                             | 5221     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                            | 5222     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Giao nhận hàng hóa, hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, hoạt động đóng gói có liên quan đến vận tải            | 5229     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các cơ sở lưu trú như: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); phòng hoặc các căn hộ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; nhà trọ, phòng trọ, chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; làng sinh viên, ký túc xã sinh viên; nhà điều dưỡng;                                                                                                                                     | 5510        |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610        |
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác....                                                                                                                                                                                                                          | 5621        |
| 16. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo Hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629        |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630        |
| 18. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710        |
| 20. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí<br>Chi tiết: Thuyền giải trí, canô, thuyền buồm; Xe đạp; Ghế và ô tô trên bờ biển; Thiết bị thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7721        |
| 21. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911(Chính) |
| 22. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912        |
| 23. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh đại lý lữ hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7990        |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230        |
| 25. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9311        |
| 26. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề<br>( Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9321        |
| 27. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che ; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); | 9329        |

|     |                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Kinh doanh xoa bóp (massage, tắm quất) | 9610 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI NGỌC TÂM | T7 K1, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 60.000     | 600.000.000           | 20,000    | 100707944                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 60.000     | 600.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                                        |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | TRẦN MINH SƠN | 205-A1 TT Viện năng lượng Nguyên tử Quốc gia, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000  | 900.000.000   | 30,000 | 001079001379 |
|   |               |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Tổng số                   | 90.000  | 900.000.000   | 30,000 |              |
| 3 | ĐINH VĂN TUÂN | Xóm 15, Xã Giao Long, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                         | Cổ phần phổ thông         | 45.000  | 450.000.000   | 15,000 | 036089001388 |
|   |               |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Tổng số                   | 45.000  | 450.000.000   | 15,000 |              |
| 4 | ĐÀM THU THỦY  | 71B Ngõ Thổ Quan, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 105.000 | 1.050.000.000 | 35,000 | 001185001029 |
|   |               |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                        | Tổng số                   | 105.000 | 1.050.000.000 | 35,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI NGỌC TÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/08/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 100707944

Ngày cấp: 03/07/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: T7 K1, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: T7 K1, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội